

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số **2918**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin

Bỉm Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2016

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn
2. Mã chứng khoán: BCC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Ba Đình - Thị xã Bỉm Sơn - Tỉnh Thanh Hoá
4. Điện thoại: 037.3 824.242 Fax: 037.3 824.046
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông: Lê Huy Quân - Kế toán trưởng Công ty

6. Nội dung của thông tin công bố:

Ngày 31/10/2016, Công ty cổ phần nhận theo đường Công văn đến Thông báo Kết quả Kiểm toán tại Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn số 1207/TB-KTNN ngày 19/10/2016 của Kiểm toán Nhà nước.

Theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/11/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần xi măng Bỉm Sơn công bố thông tin Báo cáo tài chính kế toán năm 2015 (đã điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước), bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2015
- Báo cáo Kết quả kinh doanh riêng năm 2015
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015
- Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: V.Th; TCKT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



TL. TỔNG GIÁM ĐỐC
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.167.190.262.915	1.170.010.668.126	2.820.405.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	146.324.640.784	146.324.640.784	-
1. Tiền	111	117.537.492.915	117.537.492.915	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	28.787.147.869	28.787.147.869	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	-	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	424.296.573.067	425.585.737.365	1.289.164.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	341.813.155.328	341.894.555.335	81.400.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	77.222.765.032	77.222.765.032	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.404.429.850	8.404.429.850	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.143.777.143)	(1.936.012.852)	1.207.764.291
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	576.273.414.896	577.804.655.809	1.531.240.913
1. Hàng tồn kho	141	580.478.326.602	580.478.326.602	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(4.204.911.706)	(2.673.670.793)	1.531.240.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20.295.634.168	20.295.634.168	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.824.169.101	17.824.169.101	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	1.942.862.372	1.942.862.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.471.465.067	528.602.695	(1.942.862.372)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	3.816.596.821.456	3.822.853.680.570	6.256.859.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	19.112.246.560	19.112.246.560	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)	-
II. Tài sản cố định	220	3.640.841.153.706	3.651.307.941.150	10.466.787.444
1. TSCĐ hữu hình	221	3.632.211.817.706	3.642.678.605.150	10.466.787.444
- Nguyên giá	222	6.502.840.812.512	6.518.378.412.911	15.537.600.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.870.628.994.806)	(2.875.699.807.761)	(5.070.812.955)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	8.629.336.000	8.629.336.000	-
- Nguyên giá	228	10.578.949.028	10.578.949.028	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.949.613.028)	(1.949.613.028)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	43.222.045.731	43.222.045.731	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	43.222.045.731	43.222.045.731	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	92.873.345.097	92.873.345.097	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	116.190.198.618	116.190.198.618	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(23.316.853.521)	(23.316.853.521)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	39.660.276.922	35.450.348.592	(4.209.928.330)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	23.445.103.527	19.235.175.197	(4.209.928.330)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16.215.173.395	16.215.173.395	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	-	-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	4.983.787.084.371	4.992.864.348.696	9.077.264.325



Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	3.273.803.483.491	3.270.725.839.711	(3.077.643.780)
I. Nợ ngắn hạn	310	2.598.138.883.083	2.595.061.239.303	(3.077.643.780)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	827.810.398.532	827.810.398.532	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.578.764.084	3.578.764.084	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	73.241.789.639	80.019.838.526	6.778.048.887
4. Phải trả người lao động	314	78.522.609.013	78.522.609.013	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	40.261.351.989	30.405.659.322	(9.855.692.667)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.970.114.229	19.970.114.229	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.542.196.035.395	1.542.196.035.395	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.436.820.380	1.436.820.380	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.120.999.822	11.120.999.822	-
13. Quỹ bình ổn giá	323	-	-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-	-
II. Nợ dài hạn	330	675.664.600.408	675.664.600.408	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	-	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	10.693.000	10.693.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	675.653.907.408	675.653.907.408	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	1.709.983.600.880	1.722.138.508.985	12.154.908.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.709.983.600.880	1.722.138.508.985	12.154.908.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	956.613.970.000	956.613.970.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	956.613.970.000	956.613.970.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	57.006.601.053	57.006.601.053	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	324.849.975.232	324.849.975.232	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	371.513.054.595	383.667.962.700	12.154.908.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	109.628.267.265	109.628.267.265	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	261.884.787.330	274.039.695.435	12.154.908.105
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431	-	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	4.983.787.084.371	4.992.864.348.696	9.077.264.325

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bình Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

Ngô Sỹ Túc

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính riêng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
Sau Kiểm toán Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG NĂM 2015

					Đơn vị tính: VND	
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch		
I	2	4	5	6		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.152.495.503.338	4.152.495.503.338	0		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4.152.495.503.338	4.152.495.503.338	0		
4. Giá vốn hàng bán	11	3.370.930.398.659	3.359.104.744.100	(11.825.654.559)		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	781.565.104.679	793.390.759.238	11.825.654.559		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	75.521.881.088	75.521.881.088	0		
7. Chi phí tài chính	22	160.760.571.973	160.760.571.973	0		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	136.311.585.247	136.311.585.247	0		
8. Chi phí bán hàng	25	202.590.203.575	205.356.437.516	2.766.233.941		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	157.930.829.695	156.343.854.232	(1.586.975.463)		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30	335.805.380.524	346.451.776.605	10.646.396.081		
11. Thu nhập khác	31	15.259.661.749	23.075.287.370	7.815.625.621		
12. Chi phí khác	32	9.677.655.399	12.061.018.050	2.383.362.651		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.582.006.350	11.014.269.320	5.432.262.970		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	341.387.386.874	357.466.045.925	16.078.659.051		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	79.295.899.544	83.219.650.490	3.923.750.946		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	262.091.487.330	274.246.395.435	12.154.908.105		

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bim Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2016



Phạm Thị Thu Hương

Lê Huy Quân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	1.107.847.033.131	1.110.667.438.342	2.820.405.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	158.033.536.811	158.033.536.811	-
1. Tiền	111	124.239.722.275	124.239.722.275	-
2. Các khoản tương đương tiền	112	33.793.814.536	33.793.814.536	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	345.237.808.750	346.526.973.048	1.289.164.298
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	314.827.155.189	314.908.555.196	81.400.007
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	19.987.629.323	19.987.629.323	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.493.530.216	11.493.530.216	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(3.375.796.216)	(2.168.031.925)	1.207.764.291
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	2.305.290.238	2.305.290.238	-
IV. Hàng tồn kho	140	584.127.530.033	585.658.770.946	1.531.240.913
1. Hàng tồn kho	141	588.332.441.739	588.332.441.739	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(4.204.911.706)	(2.673.670.793)	1.531.240.913
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	20.448.157.537	20.448.157.537	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.824.169.101	17.824.169.101	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	146.506.756	2.089.369.128	1.942.862.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.477.481.680	534.619.308	(1.942.862.372)
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200	4.021.813.230.502	4.028.070.089.616	6.256.859.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
6. Phải thu dài hạn khác	216	19.112.246.560	19.112.246.560	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(19.112.246.560)	(19.112.246.560)	-
II. Tài sản cố định	220	3.908.873.293.284	3.919.340.080.728	10.466.787.444
1. TSCĐ hữu hình	221	3.900.243.957.284	3.910.710.744.728	10.466.787.444
- Nguyên giá	222	6.816.575.634.000	6.832.113.234.399	15.537.600.399
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(2.916.331.676.716)	(2.921.402.489.671)	(5.070.812.955)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	-	-	-
- Nguyên giá	225	-	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-	-
3. TSCĐ vô hình	227	8.629.336.000	8.629.336.000	-
- Nguyên giá	228	10.578.949.028	10.578.949.028	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.949.613.028)	(1.949.613.028)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	43.469.109.222	43.469.109.222	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	43.469.109.222	43.469.109.222	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	69.470.827.996	65.260.899.666	(4.209.928.330)
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	41.043.886.353	36.833.958.023	(4.209.928.330)
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	16.215.173.395	16.215.173.395	-
4. Tài sản dài hạn khác	268			-
5. Lợi thế thương mại	269	12.211.768.248	12.211.768.248	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270	5.129.660.263.633	5.138.737.527.958	9.077.264.325



Chỉ tiêu	Mã số	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300	3.427.487.210.403	3.424.409.566.623	(3.077.643.780)
I. Nợ ngắn hạn	310	2.689.123.750.992	2.686.046.107.212	(3.077.643.780)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	866.404.203.877	866.404.203.877	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	3.578.764.084	3.578.764.084	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	73.249.469.639	80.027.518.526	6.778.048.887
4. Phải trả người lao động	314	79.343.333.143	79.343.333.143	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	44.328.564.752	34.472.872.085	(9.855.692.667)
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	31.037.861.537	31.037.861.537	-
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1.578.623.733.758	1.578.623.733.758	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	1.436.820.380	1.436.820.380	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	11.120.999.822	11.120.999.822	-
13. Quỹ bình ổn giá	323			-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			-
II. Nợ dài hạn	330	738.363.459.411	738.363.459.411	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337	10.693.000	10.693.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	738.352.766.411	738.352.766.411	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	1.702.173.053.230	1.714.327.961.335	12.154.908.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.702.173.053.230	1.714.327.961.335	12.154.908.105
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	956.613.970.000	956.613.970.000	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	956.613.970.000	956.613.970.000	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	57.006.601.053	57.006.601.053	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	324.849.975.232	324.849.975.232	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	346.696.337.782	358.851.245.887	12.154.908.105
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	86.476.791.577	86.476.791.577	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	260.219.546.205	272.374.454.310	12.154.908.105
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	17.006.169.163	17.006.169.163	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	5.129.660.263.633	5.138.737.527.958	9.077.264.325

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2016



Ngô Sỹ Túc

Công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn
 Phường Ba Đình Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hoá
 Tel: 0373 824 242 Fax: 0373 824 046

Báo cáo tài chính hợp nhất
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 Sau Kiểm toán Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT NĂM 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Số đã báo cáo	Số Kiểm toán	Chênh lệch
I	2	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.153.080.066.675	4.153.080.066.675	0
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	4.153.080.066.675	4.153.080.066.675	0
4. Giá vốn hàng bán	11	3.377.946.800.581	3.366.121.146.022	(11.825.654.559)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	775.133.266.094	786.958.920.653	11.825.654.559
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	75.797.444.678	75.797.444.678	0
7. Chi phí tài chính	22	147.753.215.654	147.753.215.654	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	146.621.082.449	146.621.082.449	0
8. Chi phí bán hàng	25	202.590.203.575	205.356.437.516	2.766.233.941
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	167.310.459.018	165.723.483.555	(1.586.975.463)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}	30	333.276.832.525	343.923.228.606	10.646.396.081
11. Thu nhập khác	31	15.261.312.384	23.076.938.005	7.815.625.621
12. Chi phí khác	32	15.859.631.994	18.242.994.645	2.383.362.651
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	(598.319.610)	4.833.943.360	5.432.262.970
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	332.678.512.915	348.757.171.966	16.078.659.051
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	79.295.899.544	83.219.650.490	3.923.750.946
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	253.382.613.371	265.537.521.476	12.154.908.105
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	2.722	2.722	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Huy Quân

Bim Sơn, ngày 31 tháng 10 năm 2016

